

Bản án số: 1219/2024/HC-PT

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Ông Mai Xuân Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Quốc Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số MERGEFIELD Số_thụ_lý 738/2024/TLPT-HC ngày 02 tháng 10 năm 202 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3226/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số A ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là “UBND”) thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ trụ sở: Đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh B; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2.2. Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Bắc M; Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ, tỉnh Bình

Phước (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện là ông Nguyễn Đức P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người khởi kiện - ông Nguyễn Đức P và người đại diện theo ủy quyền của ông P (ở cấp sơ thẩm) - bà Đào Thị N thống nhất trình bày:**

Năm 2001, ông Nguyễn Đức P mua một thửa đất của bà Châu Thị B1 tại tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Đến năm 2004, ông P xây nhà ở trên đất không có ai tranh chấp hay khiếu nại. Năm 2009, ông P đăng ký tạm trú và đã thực hiện đóng thuế nhà đất, quỹ an ninh - quốc phòng và quỹ phòng chống lụt bão tại địa phương các năm 2009, 2011. Năm 2011, ông P thành lập Công ty TNHH T có trụ sở làm việc tại địa chỉ nhà đất này để hoạt động kinh doanh. Đến năm 2017, ông P tiếp tục thành lập Công ty TNHH S cũng có trụ sở tại nhà đất này. Ngày 14 tháng 01 năm 2022, UBND thành phố Đ ban hành Thông báo thu hồi đất số 20/TB-UBND để thực hiện công trình đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ đối với đất của hộ ông P, thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 02, diện tích đất là 115,4m², tại khu phố T, phường T, thành phố Đ. Đất của ông P bị thu hồi còn lại không đủ để xây dựng nhà ở theo quy định, ông P phải di chuyển chỗ ở.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1826/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 10) công trình: Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là “*Quyết định 1826*”). Tại khoản 1 mục III của phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 10) công trình: Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước có nội dung:

“Hộ ông Nguyễn Đức P được bồi thường, hỗ trợ số tiền 214.320.597 đồng;

- Tái định cư: Căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, hộ ông Nguyễn Đức P không đủ điều kiện giao đất ở do không thu hồi đất ở và không thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở”.

Ông P không đồng ý Quyết định 1826 vì không thực hiện việc cấp đất tái định cư cho ông P. Ngày 18 tháng 8 năm 2023, ông P làm đơn khiếu nại gửi đến UBND thành phố Đ để được xem xét và giải quyết cho ông P được cấp lô đất tái định cư theo quy định của pháp luật. Ngày 23 tháng 11 năm 2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2558/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông P (sau đây gọi tắt là “*Quyết định 2558*”), với nội dung không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông P, không cấp đất tái định cư cho ông P theo chính sách.

Đối với Quyết định 1826 và Quyết định 2558 cho rằng ông P không sử dụng đất ổn định đến thời điểm thu hồi đất và thửa đất bị thu hồi là đất nông nghiệp (không phải đất ở), không phải di chuyển chỗ ở nên không đủ điều kiện

được giao đất tái định cư theo chính sách là không đúng quy định của pháp luật, vì các lý do sau đây:

Thứ nhất: Đất ông P sử dụng ổn định đến thời điểm thu hồi đất: ông P mua đất từ năm 2001 và sử dụng đất liên tục từ năm 2001 cho đến khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể: ông P có giấy mua bán đất năm 2001; có đăng ký tạm trú năm 2009; có đóng thuế nhà đất, quỹ đóng góp năm 2009, 2011; có xây dựng nhà năm 2004, có thành lập Công ty năm 2011 và năm 2017 (có Biên bản kiểm kê hiện trạng số 02-18 ngày 08 tháng 12 năm 2021 và biên lai đóng thuế, giấy đăng ký doanh nghiệp...).

Căn cứ pháp lý: Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“1. Sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đến thời điểm quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

2. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:

a) Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất;

b) Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất;

c) Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành, quyết định thi hành bản án của cơ quan thi hành án đã được thi hành về tài sản gắn liền với đất;

d) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực thi hành; biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có chữ ký của các bên và xác nhận của đại diện UBND cấp xã nơi có đất;

đ) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến việc sử dụng đất;

e) Giấy tờ về đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú dài hạn tại nhà ở gắn với đất ở; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh, giấy tờ nộp tiền điện, nước và các khoản nộp khác có ghi địa chỉ nhà ở tại thửa đất đăng ký;

g) Giấy tờ về việc giao, phân, cấp nhà hoặc đất của cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quản lý, sử dụng đất;

h) Giấy tờ về mua bán nhà, tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về mua bán đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan;

i) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ;

k) Bản kê khai đăng ký nhà, đất có xác nhận của UBND cấp xã tại thời điểm kê khai đăng ký.

3. Trường hợp thời điểm sử dụng đất thể hiện trên các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này có sự không thống nhất thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định theo giấy tờ có ghi ngày tháng năm sử dụng đất sớm nhất”.

Thứ hai: Thửa đất của ông P khi bị thu hồi mặc dù chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng tại thời điểm thu hồi đất thì đất ông P vẫn đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên đất của ông P đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ trên đất; ông P ở ổn định từ năm 2001 cho đến khi thu hồi đất.

Căn cứ pháp lý:

- Điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác trong thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004; nay được UBND cấp xã xác nhận là không có tranh chấp sử dụng đất; phù hợp với quy hoạch hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đất đã sử dụng từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch; chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp phải thu hồi thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Đối với thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức giao đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở”.

- Điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc bồi thường về đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND cấp tỉnh mà hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư”.

Từ các chứng cứ và các quy định của pháp luật nêu trên thì đất ông P là đất ở, có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thời điểm Nhà nước thu hồi đất. Do đất ông P bị thu hồi nên ông P không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện thu hồi, bồi thường theo quy định của pháp luật. Vì đất ông P có nhà, đất thuộc quy hoạch khu dân cư nên khi thu hồi phải xác định là đất ở; khi thu hồi đất của ông P, diện tích đất còn lại không đủ để làm nhà ở và ông P không có nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư.

Mặt khác, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định: *“Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do UBND cấp tỉnh quy định”*. Trong trường hợp ông P không được xét có đất ở theo quy định của pháp luật nhưng khi thu hồi đất của ông P thì đất ông P vẫn có nhà ở trên thửa đất bị thu hồi. Như vậy, đối chiếu với quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP nêu trên thì ông P vẫn được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông P nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên:

1. Hủy một phần Quyết định 1826.
2. Hủy Quyết định 2558.
3. Buộc UBND thành phố Đ giao cho ông P 01 lô đất tái định cư của dự án công trình (đợt 10): Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, cụ thể là giao 01 lô đất ở thuộc khu quy hoạch chi tiết khu dân cư khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

*** Tại các văn bản trình bày ý kiến số 2416/UBND-NC ngày 21 tháng 6 năm 2024 và 2600/UBND-NC ngày 03 tháng 7 năm 2024, người bị kiện - UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày:**

Ông Nguyễn Đức P có 01 thửa đất số 18, tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích 115,4m² (theo bản đồ phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước). Nguồn gốc đất: Năm 2001, ông P nhận chuyển nhượng từ bà Châu Thị B1 (bằng giấy viết tay); tại thời điểm nhận chuyển nhượng của bà B1 là đất trống. Năm 2004, ông P xây dựng một công trình nhà ở cấp 4 và công trình phụ với tổng diện tích khoảng 50m²; trong quá trình xây dựng, ông P không bị xử phạt hành chính. Ngày 08 tháng 8 năm 2023, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826, trong đó hộ ông P được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 214.320.597 đồng. Không đồng ý với Quyết định 1826, ông P khiếu nại và yêu cầu giải quyết giao cho ông 01 lô đất tái định cư theo chính sách của dự án, thu tiền sử dụng đất theo quy định. Ngày

23 tháng 11 năm 2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 2558 giải quyết nội dung khiếu nại nêu trên của ông P với nội dung bác đơn, giữ nguyên Quyết định 1826.

Qua xác minh và làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, xác định: Ngày 14 tháng 10 năm 2009, ông P có đăng ký tạm trú tại tổ A, khu phố T theo Luật Cư trú năm 2006 (Số đăng ký tạm trú số 228, ký ngày 14 tháng 10 năm 2009, sổ photo), không xác định thời hạn cư trú. Tuy nhiên, theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2006 (ban hành năm 2013), thời hạn đăng ký tạm trú xác định tối đa là 24 tháng; sau khi Luật Cư trú được sửa đổi thì ông P phải làm thủ tục đăng ký tạm trú lại theo quy định nhưng ông P không làm lại thủ tục đăng ký tạm trú. Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến nay, ông P chuyển hộ khẩu đến địa chỉ tại ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 08 tháng 9 năm 2023, Thanh tra thành phố Đ có Biên bản làm việc với ông P như sau: Ông P ở ổn định tại thửa đất nêu trên từ năm 2004 đến năm 2018; từ năm 2018 đến nay, ông P sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Về hiện trạng sử dụng đất của ông P: Qua xác minh, thực tế thửa đất nêu trên của ông P nằm trong dự án Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, không có đường vào, nhà không có điện, nước và các vật dụng sinh hoạt hàng ngày (có biên bản làm việc và hình ảnh kèm theo).

Căn cứ khoản 1 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 8 Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh B ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trường hợp của ông P sử dụng đất không ổn định đến thời điểm thu hồi đất; thửa đất bị thu hồi là đất nông nghiệp (không phải đất ở), không phải di chuyển chỗ ở nên không đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo chính sách. Việc ông P yêu cầu hủy một phần Quyết định 1826 và giao 01 lô tái định cư theo chính sách của dự án là không có cơ sở để giải quyết. Do đó, Quyết định 2558 được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời gian quy định.

Từ những căn cứ nêu trên, việc ông P yêu cầu hủy Quyết định 2558 và giao 01 lô tái định cư theo chính sách dự án là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông P.

*** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 01 tháng 08 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, đã quyết định:**

Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 7, Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh B ban hành quy định về chính

sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức P, về yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định 1826.
- Hủy Quyết định 2558.

- Buộc UBND thành phố Đ giao cho ông P 01 lô đất tái định cư của dự án công trình (đợt 10): Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, cụ thể là giao 01 lô đất ở thuộc khu quy hoạch chi tiết khu dân cư khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

*** Ngày 13 tháng 8 năm 2024, người khởi kiện là ông Nguyễn Đức P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do:**

Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến nay, ông P chuyển hộ khẩu đến ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời điểm năm 2022 Nhà nước đã có thông báo thu hồi đất thì ông P phải chấp hành giao đất. Thời điểm này, ông P chỉ có nhà và đất duy nhất này tại phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; ông P không còn nhà nào khác để ở tại địa phương. Ngày 03 tháng 12 năm 2022, UBND phường xuống xác minh trong thời gian ngắn là thời gian ông P đang đi làm. Ông P vẫn đi về nhà đất này để chờ kết quả thu hồi đất thể hiện tại Vi bằng số 445/VB-TPL lập ngày 16 tháng 12 năm 2022; hệ thống điện, quạt vẫn sử dụng bình thường, hộp điện vẫn hoạt động bình thường; ông P có đủ điều kiện để được cấp nền tái định cư nhưng không được cấp.

Nay, ông P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước; hủy một phần Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Đ đối với trường hợp của ông P không được xem xét cấp đất tái định cư theo quy định của pháp luật; hủy Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; buộc UBND thành phố Đ cấp cho người khởi kiện 01 lô đất tái định cư thuộc dự án công trình: Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, cụ thể là giao 01 lô đất ở thuộc khu quy hoạch chi tiết khu dân cư khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Người khởi kiện Nguyễn Đức P có kháng cáo trình bày:* Giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

Về nội dung: Khi giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện là ông Nguyễn Đức P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức P còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện, Tòa sơ thẩm xác định và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức P:

[1] Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định 1826:

[1.1] Về thẩm quyền ban hành:

UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826 là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[1.2] Về tính hợp pháp của Quyết định 1826:

Xét, vào năm 2001, ông P nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay từ bà Châu Thị B1 một thửa đất (thời điểm này là đất trống) có diện tích 115,4m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ). Năm 2004, ông P xây dựng một công trình nhà ở cấp 4 và công trình phụ với tổng diện tích khoảng 50m²; trong quá trình xây dựng, ông P không bị xử phạt hành chính. Vào năm 2023, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826, trong đó hộ ông P được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 214.320.597 đồng, không xem xét bố trí tái định cư cho ông P là có căn cứ, bởi lẽ:

Tại biên bản làm việc của Thanh tra thành phố Đ ngày 23 tháng 10 năm 2023 với Công an phường T xác minh về quá trình sinh sống của ông P (BL 151), thể hiện: Ngày 14 tháng 10 năm 2009, ông P có đăng ký tạm trú tại tổ A, khu phố T theo Luật Cư trú năm 2006 (Sổ đăng ký tạm trú số 228, ký ngày 14 tháng 10 năm 2009, sổ photo), không xác định thời hạn cư trú. Tuy nhiên, sau khi Luật Cư trú năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2013, thời hạn đăng ký tạm trú xác định tối đa là 24 tháng; ông P phải làm thủ tục đăng ký tạm trú lại theo quy định nhưng ông P không làm lại thủ tục đăng ký tạm trú. Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến nay, ông P chuyển hộ khẩu đến ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 03 tháng 12 năm 2022, Tổ xác minh của UBND phường T phối hợp cùng Công an phường, Ban Điều hành khu phố T tiến hành lập biên bản xác minh chỗ ở của ông P (BL 107), kết quả tại thời điểm xác minh mục đích sử dụng nhà của ông P, ông P không có ở nhà và không có ai ở tại căn nhà trên thửa đất; căn nhà có 02 phòng và 01 nhà vệ sinh, bên trong nhà không có hệ thống nước và hệ thống điện không sử dụng được; đồ dùng trong nhà gồm có 01 tủ lạnh không sử dụng, 01 bàn gỗ, 01 chiếc giường. Tại phần kiểm tra, xác nhận của UBND phường T ngày 06 tháng 12 năm 2022 đối với thửa đất của ông P bị thu hồi (BL 104), thể hiện: Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thời điểm sử dụng đất năm 2001; sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không vi phạm, không tranh chấp. Hộ ông P không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi. Trên đất có nhà và công trình phụ xây dựng tháng 01 năm 2004. Hiện nhà để trống, không có người ở. Vào ngày 12 tháng 6 năm 2023, Tổ xác minh của UBND phường T phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ, Ủy ban M1 phường, Công an phường, Ban Điều hành khu phố T tiến hành lập biên bản xác minh chỗ ở của ông P (BL 113), kết quả tại thời điểm xác minh mục đích sử dụng nhà của ông P, thì ông P có ở nhà; qua buổi làm việc với ông P thì ông P cho biết ông đã ở ổn định tại căn nhà trên thửa đất từ năm 2004 đến năm 2018; năm 2018 đến nay, ông P chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống, đồng thời ông P có đi về căn nhà trên thửa đất. Ngày 08 tháng 9 năm 2023, Thanh tra thành phố Đ có biên bản làm việc với ông P (BL 128) như sau: Ông P ở ổn định tại thửa đất nêu trên từ năm 2004 đến năm 2018; từ năm 2018 đến nay, ông P sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ thời điểm làm nhà ở ổn định đến năm 2018, ông P cư ngụ tại khu phố T, phường T, thành phố Đ mà không có hộ khẩu thường trú. Hộ khẩu thường trú của ông P vẫn ở số 109/2 thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất (BL 142), thể hiện thông tin hộ ông P trên đất giải tỏa có nhà và công trình phụ xây dựng năm 2004, mục đích sử dụng để trống, hiện nhà không có người ở.

Như vậy, qua xác minh và làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định: Ông P sinh sống ổn định tại thửa đất từ năm 2004; đến năm 2018 ông P chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống, ông P có đi về căn nhà trên thửa đất. Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến nay, ông P đã chuyển hộ khẩu thường trú đến địa chỉ ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 8 Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh B ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, thấy rằng thửa đất bị thu hồi là đất nông nghiệp (không phải đất ở), mặc dù ông P sử dụng đất ổn định từ năm 2004 nhưng đến trước thời điểm thu hồi đất, ông P đã chuyển hộ khẩu thường trú xuống Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, làm việc, không thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nên không đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo quy định của pháp luật. UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định 18/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh B. Do đó, việc ông P yêu cầu hủy một phần Quyết định 1826 vì cho rằng phải giao cho ông 0 lô tái định cư theo chính sách của dự án là không có căn cứ, nên Tòa sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[2] Đối với yêu cầu hủy Quyết định 2558 và yêu cầu UBND thành phố Đ giao cho ông P 01 lô đất tái định cư theo chính sách của dự án:

[2.1] Sau khi UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826, ngày 18 tháng 8 năm 2023, ông P làm đơn khiếu nại Quyết định 1826. Ngày 28 tháng 8 năm 2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1969/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh cho cơ quan chuyên môn. Qua quá trình thẩm tra, xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ, làm việc, đối thoại với đương sự, ngày 08 tháng 11 năm 2023, Thanh tra thành phố Đ đã ban hành Báo cáo số 393/BC-T.Tr về kết quả xác minh nội dung khiếu nại. Trên cơ sở báo cáo kết quả xác minh cũng như các văn bản pháp luật có liên quan, ngày 23 tháng 11 năm 2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 2558 để giải quyết khiếu nại của ông P là đúng hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Điều 7, Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Như nội dung tại mục [1] nêu trên, hộ ông P tại thời điểm thu hồi đất không thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nên không đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ. UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 1826 là đảm bảo tính hợp pháp nên Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định 2558 không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông P cũng đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu của ông P về việc hủy Quyết định 2558 và yêu cầu giao cho ông P 01 lô đất tái định cư theo chính sách của dự án là không có căn cứ, nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu của ông P cũng là đúng.

[3] Với những viện dẫn trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Kháng cáo và trình bày của ông P tại phiên tòa là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông P phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000053 ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước, nên không phải nộp thêm.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 143, Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206, khoản 1 Điều 241, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 69 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7, Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh B ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện Nguyễn Đức P, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức P, về yêu cầu:

- Hủy 01 phần Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 10) công trình: Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Hủy Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đức P; Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: Tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ (lần đầu).

- Buộc UBND thành phố Đ giao cho ông P 01 lô đất tái định cư của dự án công trình (đợt 10): Đường kết nối các khu công nghiệp P thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, cụ thể là giao 01 lô đất ở thuộc khu quy hoạch chi tiết khu dân cư khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông P phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000053 ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước, nên không phải nộp thêm.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 18b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu